

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC
CÁC TRƯỜNG HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC CÁC TRƯỜNG HỌC ĐỢT 2 NĂM HỌC 2018-2019

STT	Họ và tên thí sinh	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Vị trí dự tuyển	Điểm học tập (hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (hệ số 1)	Điểm sát hạch (hệ số 2)	Tổng cộng	Ghi chú
	MẦM NON										
1	Trần Thị Thương	01/10/1997	X	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	Trường Mầm non 8	77,5	77,5	168,0	323,0	
2	Trần Thị Cẩm Thu	07/07/1995	X	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Trường Mầm non 8	78,6	57,0	Vắng		
3	Phạm Thị Hồng Loan	30/08/1992	X	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Trường Mầm non 9	81,0	87,0	162,0	330,0	
4	Nguyễn Thị Mỹ Trang	15/02/1995	X	Đại học	Giáo dục mầm non	Trường Mầm non 9	70,4	70,4	156,0	296,8	
5	Nguyễn Hoàng Thị Diễm Chi	28/12/1980	X	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Trường Mầm non 9	67,0	67,0	160,0	294,0	
6	Phan Thị Hương	10/03/1989	X	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Trường Mầm non 9	74,0	85,0	130,0	289,0	
7	Trần Thị Anh Thư	25/08/1995	X	Đại học Chứng chỉ	Kế toán Văn thư lưu trữ	Trường Mầm non 9	65,0	80,0	160,0	305,0	
8	Phạm Nguyễn Ngọc Linh	01/01/1989	X	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Trường Mầm non 12	80,0	63,0	172,0	315,0	
9	Dương Thị Bích Nga	28/12/1995	X	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Trường Mầm non 12	75,9	72,0	166,6	314,5	
10	Mai Thị Thùy Linh	23/08/1995	X	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Trường Mầm non 12	69,0	65,0	180,0	314,0	
11	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	10/01/1997	X	Trung cấp	Giáo dục mầm non	Trường Mầm non 12	73,4	73,4	97,6	244,4	
12	Hoàng Thị Kim Ngân	15/10/1996	X	Đại học	Giáo dục mầm non	Trường Mầm non 12	80,9	100,0	Vắng		
13	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	26/09/1982	X	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Trường Mầm non 14	68,8	83,0	179,2	331,0	
14	Đào Thị Minh Trang	08/05/1997	X	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Trường MG Tuổi Xanh 16	72,4	72,4	148,0	292,8	

STT	Họ và tên thí sinh	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Vị trí dự tuyển	Điểm học tập (hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (hệ số 1)	Điểm sát hạch (hệ số 2)	Tổng cộng	Ghi chú
15	Huỳnh Thị Hồng Gấm	13/05/1995	X	Đại học	Giáo dục mầm non	Trường Mầm non 18	66,4	66,4	159,0	291,8	
16	Trần Thị Quỳnh Như	07/07/1995	X	Đại học	Giáo dục mầm non	Trường Mầm non Ban Mai	81,0	90,0	155,0	326,0	
17	Trần Nguyễn Hải Triều	14/11/1994	X	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Trường Mầm non Ban Mai	66,1	71,7	179,0	316,8	
18	Võ Thị Diễm Trinh	21/10/1989	X	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Trường Mầm non Ban Mai	79,0	67,0	170,0	316,0	
19	Lê Thị Kim Thảo	02/01/1987	X	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Trường Mầm non Ban Mai	69,7	61,7	183,0	314,4	
20	Lê Thị Hồng Nhung	10/05/1995	X	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Trường Mầm non Ban Mai	77,0	77,0	160,0	314,0	
21	Ngô Thị Thảo Lan	26/09/1992	X	Cao đẳng	Sư phạm mầm non	Trường Mầm non Ban Mai	86,8	86,8	138,0	311,6	
22	Đặng Thị Phương Trang	08/03/1993	X	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	Trường Mầm non Ban Mai	75,9	75,9	159,0	310,8	
23	Nguyễn Thị Phần	01/01/1995	X	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Trường Mầm non Ban Mai	77,0	88,0	Vắng		
	TIỂU HỌC										
24	Nguyễn Thị Thúy Vi	10/06/1994	X	Cao đẳng	Sư phạm Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Nguyễn Huệ 1	87,0	87,0	165,0	339,0	
25	Thị Nhựt Đông	13/08/1997	X	Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Nguyễn Huệ 1	66,5	70,0	170,0	306,5	
26	Đoàn Ngọc Chân	07/10/1994	X	Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Nguyễn Huệ 1	59,4	70,0	Vắng		
27	Nguyễn Tam Ngọc Hương	27/11/1989	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Nguyễn Huệ 1	67,7	65,0	Vắng		
28	Lại Thị Bưởi	20/07/1983	X	Đại học	Sư phạm Tin học	Trường Tiểu học Đoàn Thị Diễm	66,8	70,0	98,0	234,8	
29	Trần Thị Tú	25/06/1997	X	Cao đẳng	Sư phạm Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Nguyễn Huệ 3	84,8	84,8	84,0	253,6	
30	Trần Văn Quân	16/10/1996		Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Nguyễn Huệ 3	74,2	74,2	96,0	244,4	
31	Phạm Thị Ngát	25/11/1997	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Vĩnh Hội	81,4	81,4	149,0	311,8	

STT	Họ và tên thí sinh	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Vị trí dự tuyển	Điểm học tập (hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (hệ số 1)	Điểm sát hạch (hệ số 2)	Tổng cộng	Ghi chú
32	Trương Mỹ Hoa	07/12/1995	X	Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Vĩnh Hội	69,4	69,4	166,0	304,8	
33	Phan Lê Thanh Trang	02/09/1992	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Vĩnh Hội	62,2	55,0	158,0	275,2	
34	Nguyễn Thị Thanh Vân	16/10/1980	X	Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Vĩnh Hội	63,1	65,0	127,0	255,1	
35	Phùng Quốc Nhã	15/05/1992		Đại học	Sư phạm Âm nhạc	Trường Tiểu học Vĩnh Hội	69,4	69,4	142,0	280,8	
36	Nguyễn Thị Hải Yến	09/04/1996	X	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Trường Tiểu học Lý Nhơn	72,3	72,3	160,0	304,6	
37	Võ Cẩm Hương	03/03/1993	X	Đại học	Giáo dục thể chất	Trường Tiểu học Lý Nhơn	74,1	74,1	172,0	320,2	
38	Trần Văn Phong	30/11/1993		Đại học	Giáo dục thể chất	Trường Tiểu học Lý Nhơn	81,3	81,3	156,0	318,6	
39	Nguyễn Hùng Mạnh	20/01/1995		Đại học	Giáo dục thể chất	Trường Tiểu học Lý Nhơn	74,0	80,3	150,0	304,3	
40	Phan Hoàn Sơn	18/11/1981		Đại học	Giáo dục thể chất	Trường Tiểu học Lý Nhơn	67,6	67,6	Vắng		
41	Lâm Duy Kha	03/11/1995		Đại học	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	80,1	80,1	175,0	335,2	
42	Quảng Thị Thúy Nga	20/01/1995	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	74,8	74,8	174,0	323,6	
43	Nguyễn Thị Kiều Nga	09/11/1995	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	75,8	80,0	167,0	322,8	
44	Huỳnh Thị Cẩm Loan	12/04/1995	X	Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	81,0	81,0	160,0	322,0	
45	Huỳnh Thị Bé Duy	05/01/1996	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	79,0	79,0	157,0	315,0	
46	Nguyễn Phương Khanh	08/05/1992	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	64,9	64,9	179,0	308,8	
47	Ngô Thị Bích Lan	24/02/1996	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	76,6	76,6	152,0	305,2	
48	Phạm Thị Nga	26/05/1995	X	Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	78,8	78,8	146,0	303,6	
49	Nguyễn Hoàng Yến	23/07/1995	X	Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	69,7	85,0	143,0	297,7	

STT	Họ và tên thí sinh	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Vị trí dự tuyển	Điểm học tập (hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (hệ số 1)	Điểm sát hạch (hệ số 2)	Tổng cộng	Ghi chú
50	Bùi Thị Thanh Hòa	12/07/1982	X	Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	69,8	70,0	152,0	291,8	
51	RMAH H SINA	10/10/1987	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	79,7	79,7	132,0	291,4	
52	Nguyễn Mai Thuận	12/01/1995		Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	69,6	60,0	155,0	284,6	
53	Nguyễn Văn Việt	28/08/1991		Đại học	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	62,4	72,5	148,0	282,9	
54	Hà Thanh Sơn	15/01/1976		Đại học	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	71,6	71,6	138,0	281,2	
55	Đặng Thị Ninh	18/03/1996	X	Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	67,7	72,0	135,0	274,7	
56	Nguyễn Thị Thục Anh	20/12/1995	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	77,4	77,4	Vắng		
57	Nguyễn Thị Hồng	29/01/1994	X	Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	77,2	77,2	Vắng		
58	Nguyễn Thị Kiều My	05/01/1994	X	Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	71,9	65,0	Vắng		
59	Hồ Hoàng Phúc	25/08/1991		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	73,5	73,5	170,0	317,0	
60	Nguyễn Thảo Nguyên	15/02/1993	X	Đại học Thạc sĩ	SP Tiếng Anh Ngôn ngữ Anh	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	79,0	79,0	Vắng		
61	Lê Thị Tâm	12/12/1979	X	Đại học	Tiếng Anh Sư phạm	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	67,0	69,0	Vắng		
62	Thắm Thị Thu Hồng	03/12/1995	X	Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Bạch Đằng	78,4	78,4	176,0	332,8	
63	Nguyễn Công Vương	20/04/1986		Đại học	Ngôn Ngữ Anh	Trường Tiểu học Bạch Đằng	56,1	56,1	160,0	272,2	
64	Trương Thị Diễm Xuân	27/06/1995	X	Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Xóm Chiếu	71,1	90,0	186,0	347,1	
65	Võ Thảo Nhi	31/01/1997	X	Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Xóm Chiếu	79,6	75,0	170,0	324,6	
66	Kiều Diễm	18/03/1996	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Xóm Chiếu	71,2	71,2	161,0	303,4	
67	Lâm Vũ Bích Trâm	09/06/1995	X	Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Xóm Chiếu	78,2	75,0	148,0	301,2	

STT	Họ và tên thí sinh	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Vị trí dự tuyển	Điểm học tập (hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (hệ số 1)	Điểm sát hạch (hệ số 2)	Tổng cộng	Ghi chú
68	Bùi Thị Tuyết Trinh	29/12/1991	X	Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Xóm Chiếu	70,7	80,0	142,0	292,7	
69	Mai Xuân Thắng	20/01/1978		Cao đẳng	Sư phạm Tiểu học	Trường Tiểu học Xóm Chiếu	59,4	59,4	172,0	290,8	
70	Huỳnh Thị Bảy	24/04/1990	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Xóm Chiếu	66,8	65,0	157,0	288,8	
71	Hoàng Thị Thành	12/12/1990	X	Cao đẳng	Sư phạm Tiểu học	Trường Tiểu học Xóm Chiếu	66,5	73,0	145,0	284,5	
72	Phạm Thùy Linh	10/04/1997	X	Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Xóm Chiếu	66,9	65,0	146,0	277,9	
73	Nguyễn Ngọc Trân	26/08/1980	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Xóm Chiếu	63,0	55,0	Vắng		
74	Trần Duy Khánh	21/12/1990		Cao đẳng	Tin học ứng dụng	Trường Tiểu học Xóm Chiếu	69,1	73,0	164,0	306,1	
75	Nguyễn Trần Hồng Phúc	24/10/1991	X	Cao đẳng	Tin học ứng dụng	Trường Tiểu học Tăng Bạt Hổ B	66,1	75,0	Vắng		
76	Bùi Thị Bích Ngân	23/07/1993	X	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Trường Tiểu học Nguyễn Trường Tộ	72,6	72,6	182,0	327,2	
77	Hoàng Thị Ngọc	30/6/1991	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Nguyễn Trường Tộ	67,7	67,7	182,0	317,4	
78	Hồ Trúc Thanh	22/05/1989	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Nguyễn Trường Tộ	67,1	67,1	182,0	316,2	
79	Phạm Văn Nhung	01/12/1996		Cao đẳng	Sư phạm Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Nguyễn Trường Tộ	86,0	86,0	117,0	289,0	
80	Trần Thị Ngọc Hà	30/01/1993	X	Cao đẳng	Giáo dục Tiểu học	Trường Tiểu học Nguyễn Trường Tộ	70,1	65,0	131,0	266,1	
	TRUNG HỌC CƠ SỞ										
81	Trần Thị Ngọc Trâm	10/12/1995	X	Cao đẳng	SP kỹ thuật công nghiệp	Trường THCS Quang Trung	71,0	71,0	159,0	301,0	
82	Đỗ Thị Thủy	28/11/1994	X	Cao đẳng	SP Hóa - Kỹ thuật công nghiệp	Trường THCS Quang Trung	79,5	90,0	127,0	296,5	
83	Trịnh Thị Loán	12/10/1983	X	Đại học	Sư phạm Giáo dục công dân	Trường THCS Quang Trung	66,6	85,0	167,0	318,6	
84	Trần Thị Thúy Phượng	22/07/1994	X	Đại học	SP Ngữ văn	Trường THCS Quang Trung	71,3	75,0	176,0	322,3	

STT	Họ và tên thí sinh	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Vị trí dự tuyển	Điểm học tập (hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (hệ số 1)	Điểm sát hạch (hệ số 2)	Tổng cộng	Ghi chú
85	Vương Hoài Lâm	06/05/1990		Đại học Thạc sĩ	Văn học VH nước ngoài	Trường THCS Quang Trung	78,2	78,2	156,0	312,4	
86	Nguyễn Ngọc Như Thảo	28/08/1995	X	Đại học	SP Ngữ văn	Trường THCS Quang Trung	68,7	68,7	126,0	263,4	
87	Đặng Thị Huyền Trang	19/12/1994	X	Đại học	SP Sinh học	Trường THCS Quang Trung	75,1	75,1	Vắng		
88	Lương Chí Hưng	30/07/1990		Đại học	Ngữ văn Anh	Trường THCS Quang Trung	67,1	67,1	160,0	294,2	
89	Võ Đặng Hoa Hồng	02/10/1993	X	Đại học	Ngôn ngữ Anh	Trường THCS Quang Trung	62,7	62,7	162,0	287,4	
90	Trần Thanh Thu	02/02/1995	X	Đại học	Sư phạm Lịch sử	Trường THCS Nguyễn Huệ	76,8	76,8	166,0	319,6	
91	Tổng Thị Quỳnh Lê	16/07/1995	X	Đại học	Sư phạm Lịch sử	Trường THCS Nguyễn Huệ	71,1	71,1	152,0	294,2	
92	Nguyễn Phước Thọ	19/02/1994		Đại học	Sư phạm Lịch sử	Trường THCS Nguyễn Huệ	77,0	77,0	140,0	294,0	
93	Trần Thị Kim Liên	14/04/1996	X	Cao đẳng	Sư phạm Địa lý	Trường THCS Nguyễn Huệ	72,9	72,9	170,0	315,8	
94	Nguyễn Hà Phương	26/09/1993	X	Đại học	SP Sinh học	Trường THCS Nguyễn Huệ	71,1	71,1	170,0	312,2	
95	Nguyễn Thị Phương	10/09/1988	X	Đại học	SP Kỹ thuật Công nghiệp	Trường THCS Tăng Bạt Hồ A	79,3	75,0	98,0	252,3	
96	Bùi Tấn Đạt	17/02/1992		Cao đẳng	SP KT công nghiệp - nông	Trường THCS Tăng Bạt Hồ A	63,5	70,0	81,0	214,5	
97	Nguyễn Thuận Thiên	30/11/1993		Đại học	SP Toán học	Trường THCS Tăng Bạt Hồ A	73,7	73,7	164,0	311,4	
98	Đinh Minh Hoàng	31/07/1991		Đại học	SP Toán học	Trường THCS Tăng Bạt Hồ A	73,7	73,7	147,0	294,4	
99	Nguyễn Minh Thành	01/01/1981		Đại học	SP Toán học	Trường THCS Tăng Bạt Hồ A	67,1	67,1	153,0	287,2	
100	Phạm Văn Phúc	24/08/1988		Đại học	SP Toán - Lý	Trường THCS Tăng Bạt Hồ A	72,0	72,0	122,0	266,0	
101	Phạm Nhơn Quý	02/10/1989		Đại học Thạc sĩ	SP Toán học Toán giải tích	Trường THCS Tăng Bạt Hồ A	63,3	63,3	138,0	264,6	
102	Tô Thị Thu Trang	01/10/1993	X	Cao đẳng	SP Toán học	Trường THCS Tăng Bạt Hồ A	75,3	80,0	108,0	263,3	

STT	Họ và tên thí sinh	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Vị trí dự tuyển	Điểm học tập (hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (hệ số 1)	Điểm sát hạch (hệ số 2)	Tổng cộng	Ghi chú
103	Trịnh Lý Huỳnh	22/11/1994		Đại học	SP Toán học	Trường THCS Tăng Bạt Hồ A	78,3	78,3	106,0	262,6	
104	Trần Thị Ngọc Thoại	17/08/1987	X	Cao đẳng	SP Toán - Tin	Trường THCS Tăng Bạt Hồ A	92,6	95,0	Vắng		
105	Đỗ Thị Nhân	09/11/1992	X	Đại học	SP Toán học	Trường THCS Tăng Bạt Hồ A	74,4	74,4	Vắng		
106	Lê Thị Tú	01/09/1993	X	Đại học Thạc sĩ	SP Vật lý Quang học	Trường THCS Tăng Bạt Hồ A	81,5	81,5	172,0	335,0	
107	Phạm Thị Chung	06/08/1991	X	Đại học	SP Vật lý	Trường THCS Tăng Bạt Hồ A	78,2	80,0	166,0	324,2	
108	Nguyễn Thanh Tâm	12/07/1989		Đại học	Vật lý	Trường THCS Tăng Bạt Hồ A	74,5	74,5	168,0	317,0	
109	Võ Thị Bích Hồng	02/04/1987	X	Đại học	SP Vật lý	Trường THCS Tăng Bạt Hồ A	77,7	77,7	145,0	300,4	
110	Trần Thị Thanh Nga	07/01/1990	X	Đại học Thạc sĩ	SP Vật lý LL&PP dạy học môn Vật lý	Trường THCS Tăng Bạt Hồ A	71,1	70,0	156,0	297,1	
111	Nguyễn Kiến Trạch	10/04/1987		Đại học	SP Vật lý	Trường THCS Tăng Bạt Hồ A	67,3	55,0	Vắng		
112	Nguyễn Trần Mỹ Linh	23/09/1993	X	Đại học	SP Vật Lý	Trường THCS Tăng Bạt Hồ A	70,4	70,4	Vắng		
113	Phạm Thị Thúy	10/07/1996	X	Đại học	SP Sinh học	Trường THCS Tăng Bạt Hồ A	74,0	74,0	173,0	321,0	
114	Trần Xuân Tiến	18/08/1989		Đại học	Ngữ văn	Trường THCS Vân Đồn	76,6	80,0	166,0	322,6	
115	Danh Trịnh Nhân	04/02/1995		Đại học	SP Ngữ văn	Trường THCS Vân Đồn	76,8	76,8	164,0	317,6	
116	Đỗ Cao Thắng	26/07/1991		Đại học	SP Ngữ văn	Trường THCS Vân Đồn	74,4	74,4	151,0	299,8	
117	Lê Thị Thanh	18/08/1993	X	Đại học	SP Ngữ văn	Trường THCS Vân Đồn	79,4	79,4	132,0	290,8	
118	Lê Thị Tường Vân	14/04/1994	X	Đại học Thạc sĩ	SP Sinh học Động vật học	Trường THCS Vân Đồn	73,0	73,0	97,0	243,0	
119	Nguyễn Văn Minh	21/05/1989		Đại học Thạc sĩ	SP Toán học Toán học	Trường THCS Khánh Hội A	77,3	77,3	168,0	322,6	
120	Phạm Thị Hồng Lệ Thu	14/10/1995	X	Đại học	SP Toán học	Trường THCS Khánh Hội A	76,8	76,8	148,0	301,6	

STT	Họ và tên thí sinh	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Vị trí dự tuyển	Điểm học tập (hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (hệ số 1)	Điểm sát hạch (hệ số 2)	Tổng cộng	Ghi chú
121	Vũ Văn Đoán	01/07/1993		Cao đẳng	SP Toán - Tin	Trường THCS Khánh Hội A	75,3	75,3	123,0	273,6	
122	Phạm Thị Kiên	25/12/1992	X	Cao đẳng	SP Toán - Lý	Trường THCS Khánh Hội A	78,6	78,6	116,0	273,2	
123	Phùng Thị Hiền	08/06/1993	X	Đại học	SP Toán học	Trường THCS Khánh Hội A	65,3	65,3	136,0	266,6	
124	Nguyễn Thị Ngọc Dung	27/08/1997	X	Cao đẳng	SP Toán học	Trường THCS Khánh Hội A	71,1	71,1	Vắng		
125	Lê Thị Ngọc Thao	28/11/1989	X	Đại học	Công nghệ thông tin	Trường THCS Khánh Hội A	66,0	66,0	163,0	295,0	
126	Vì Thị Sa	28/02/1991	X	Đại học	Thông tin - thư viện	Trường THCS Khánh Hội A	77,0	82,5	180,0	339,5	

Danh sách có 126 người./.